



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

----- 3☆8 -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

LUU: TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TP HCM 01/2019

Số : 50 / TCKT

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2018

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2018	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV/2018	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV/2018	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2018	06 - 32

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ
- Lưu Văn thư/TCKT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		133.855.013.914	166.981.888.343
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I	24.599.308.483	22.357.272.993
1 - Tiền	111		24.599.308.483	22.357.272.993
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.500.000.000
1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.321.778.062	74.353.546.346
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	9.218.498.603	20.076.235.078
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20	8.794.000.129	29.727.992.587
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	45.975.894.056	26.488.643.341
5 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(12.666.614.726)	(1.939.324.660)
IV Hàng tồn kho	140		38.088.095.967	42.554.165.056
1 - Hàng tồn kho	141	6	38.088.095.967	42.554.165.056
V Tài sản ngắn hạn khác	150		19.845.831.402	25.216.903.948
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	334.599.373	13.090.961.646
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	19.488.666.398	12.103.376.671
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	22.565.631	22.565.631
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.100.673.624.445	1.311.062.373.799
I Các khoản phải thu dài hạn	210		45.692.237.060	20.709.037.060
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	45.692.237.060	20.709.037.060
II Tài sản cố định	220		891.584.481.119	1.040.764.093.348
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	891.584.481.119	1.040.606.697.568
- Nguyên giá	222		2.469.891.624.213	2.474.153.581.588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.578.307.143.094)	(1.433.546.884.020)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	-	157.395.780
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.011.141.315)	(7.853.745.535)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		625.985.288	625.985.288
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	625.985.288	625.985.288
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	9.603.150.880	5.235.196.243
1 - Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.302.849.120)	(1.670.803.757)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<i>V Tài sản dài hạn khác</i>	260		153.167.770.098	243.728.061.860
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.763.553.817	24.025.718.078
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	145.404.216.281	219.702.343.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.234.528.638.359	1.478.044.262.142

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.244.736.767.981	2.159.082.996.081
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>250.362.857.935</i>	<i>342.626.741.587</i>
1 - Phải trả người bán	311	12	41.901.158.265	111.931.856.425
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	9.240.343.811	3.291.050.326
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	225.770.020	211.724.423
4 - Phải trả người lao động	314		30.557.176.497	30.114.515.585
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	15.139.483.375	33.918.110.703
6 - Doanh thu chưa thực hiện	318	16	2.291.988.158	3.071.695.452
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	30.797.905.709	35.314.708.039
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	118.092.710.296	122.366.888.830
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	2.116.321.804	2.406.191.804
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1.994.373.910.046</i>	<i>1.816.456.254.494</i>
1 - Chi phí phải trả dài hạn	333	11	727.021.081.405	587.317.317.009
2 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.636.589.178	8.404.589.178
3 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.258.716.239.463	1.220.734.348.307
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(1.010.208.129.622)	(681.038.733.939)
<i>I Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	18	<i>(1.010.208.129.622)</i>	<i>(681.038.733.939)</i>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.993.370.000	609.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.929.529.327	4.979.424.927
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.634.881.601.441)	(1.305.762.101.358)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.561.764.674.523)	(1.072.334.984.588)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(73.116.926.918)	(233.427.116.770)
<i>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.234.528.638.359	1.478.044.262.142

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	126.148.645.178	168.420.194.990	542.998.179.255	602.371.513.148
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.189.788.420	3.172.804.316	10.574.851.954	9.119.839.295
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	123.958.856.758	165.247.390.674	532.423.327.301	593.251.673.853
4 - Giá vốn hàng bán	11	28	139.658.463.689	181.258.086.310	578.201.911.566	715.813.887.655
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(15.699.606.931)	(16.010.695.636)	(45.778.584.265)	(122.562.213.802)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	543.648.499	1.217.670.475	2.391.010.090	4.771.544.045
7 - Chi phí tài chính	22	30	41.816.618.018	29.892.429.977	159.771.028.017	124.814.544.362
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		38.742.118.331	29.464.998.212	140.215.833.844	122.147.875.198
8 - Chi phí bán hàng	24	31	991.139.534	1.566.402.156	4.507.812.006	4.911.049.946
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	13.371.016.373	7.090.444.224	44.286.305.339	27.705.912.453
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(71.334.732.357)	(53.342.301.518)	(251.952.719.537)	(275.222.176.518)
11 - Thu nhập khác	31	33	1.240.669.907	90.080.336.424	1.465.335.707	90.477.504.678
12 - Chi phí khác	32	34	2.981.692.732	47.439.037.439	4.653.544.551	48.705.010.561
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.741.022.825)	42.641.298.985	(3.188.208.844)	41.772.494.117
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(73.075.755.182)	(10.701.002.533)	(255.140.928.381)	(233.449.682.401)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-	-	(22.565.631)
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(73.075.755.182)	(10.701.002.533)	(255.140.928.381)	(233.427.116.770)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(1.198)	(181)	(4.183)	(3.956)

Người lập biểu



Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-255.140.928.381	-233.449.682.401
2 Điều chỉnh cho các khoản			315.783.464.125	248.500.389.994
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		146.644.388.237	169.203.149.236
- Các khoản dự phòng	03		11.359.335.429	1.026.734.558
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.104.192.308	-2.714.529.819
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.459.714.307	-41.162.839.179
- Chi phí lãi vay	06		140.215.833.844	122.147.875.198
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	08		60.642.535.744	15.050.707.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-20.047.345.022	13.978.862.074
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.335.853.480	-1.487.669.844
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-89.546.370.037	-12.692.182.009
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.018.526.534	-12.358.072.822
- Tiền lãi vay đã trả	14		-512.069.448	-948.361.207
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.618.415.845	21.547.621.540
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-289.870.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.219.677.096	23.090.905.325
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-7.490.370.511	-24.064.159.499
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		-	52.410.000.000
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	5.500.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-5.000.000.000	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199.772.448	246.294.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-9.790.598.063	34.092.134.932
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-7.908.457.263	-56.412.658.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7.908.457.263	-56.412.658.865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.520.621.770	770.381.392
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.357.272.993	21.592.897.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		721.413.720	-6.006.255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.599.308.483	22.357.272.993

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 609.993.370.000 đồng

(Sáu trăm lẻ chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003
2. VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	100%	Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0315174176

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 4/2018, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Chi nhánh Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam tại TP Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo ngày 26/11/2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư TP Đà Nẵng.

- Ngày 28/12/2018, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã hoàn tất việc thoái vốn tại Vitranschart xuống còn 48,99%.
- Thị trường vận tải hàng khô rời Quý 4/2018 liên tục giảm ở tất cả các phân khúc. Thị trường tàu định hạn cũng khá ảm đạm với rất ít hợp đồng thuê tàu được ký kết do các chủ tàu không sẵn lòng cho thuê với mức thấp như hiện tại. Theo đó, chỉ số BHSI Quý 4/2018 đạt 643 điểm, trong cùng kỳ năm 2017 và tăng 14% so với Quý 3/2018, chủ yếu nhờ nhu cầu vận chuyển tại khu vực Đại Tây Dương, ECSA, USG và Địa Trung Hải. Riêng tại Công ty, doanh thu vận tải Quý 4/2018 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, ngoài yếu tố ảnh hưởng của thị trường, còn do Công ty thay đổi phương thức kinh doanh, giảm số tàu tự khai thác và tăng lượng tàu cho thuê định hạn. Thêm vào đó, doanh thu giảm còn do giảm năng lực vận tải: trong Quý 4/2018 Công ty không có doanh thu từ 2 tàu (VTC Globe được bàn giao cho người mua tháng 12/2017 và VTC Ocean tạm dừng hoạt động từ tháng 11/2018 để chờ kết quả làm việc giữa Công ty với ngân hàng). Mặc dù doanh thu giảm nhưng kết quả SXKD đã cải thiện đáng kể, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm lỗ 24 tỷ đồng so với năm 2017

Khoản mục "Nợ phải trả người bán" trên Bảng cân đối kế toán giảm 70 tỷ đồng, từ mức 112 tỷ đầu năm xuống còn 42 tỷ vào thời điểm 31/12/2018. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty tập trung khai thác tàu theo phương thức cho thuê định hạn, nên công nợ nhiên liệu và cảng phí không phát sinh như những năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2018:

USD:	23.200 đồng
EUR:	26.577 đồng
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	27.385.900	17.061.000
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	27.385.900	17.061.000
- Tiền gửi ngân hàng	24.571.922.583	22.340.211.993
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	3.609.250.764	1.523.109.921
+ <i>Ngoại tệ</i>	20.962.671.819	20.817.102.072
Cộng	24.599.308.483	22.357.272.993

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	8.914.246.605	18.532.787.940
- Phải thu khách hàng trong nước	304.251.998	1.543.447.138
Cộng	9.218.498.603	20.076.235.078

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	37.585.185.394	-	18.070.643.895	-
+ Tạm ứng	8.332.463.862	-	8.359.495.716	-
+ Ký quỹ	58.244.800	-	58.503.730	-
Cộng	45.975.894.056	-	26.488.643.341	-
Dài hạn				
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	45.692.237.060		20.709.037.060	
Cộng	45.692.237.060	-	20.709.037.060	-

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	27.335.345.273	-	31.491.074.446	-
+ Công cụ, dụng cụ	10.752.750.694	-	11.063.090.610	-
Cộng	38.088.095.967	-	42.554.165.056	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	625.985.288	-
Cộng	625.985.288	-	625.985.288	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	229.973.249	74.979.061
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	97.543.942	4.596.434.229
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên		8.196.030.600
- Chi phí phân bổ khác		45.234.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	7.082.182	178.283.756
Cộng	334.599.373	13.090.961.646

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.521.687.622	23.856.280.014
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	132.632.574	2.083.333
- Chi phí chờ phân bổ khác	30.966.968	66.999.846

- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	78.266.653	100.354.885
Cộng	7.763.553.817	24.025.718.078
11 Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 5</i>
12 Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 6</i>
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (SCC)	179.013.935	175.754.712
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (CNĐN)		2.108.669
- Thuế thu nhập cá nhân (VTC)	36.715.385	33.273.568
- Thuế thu nhập cá nhân (SCC)	10.040.700	587.474
Cộng	225.770.020	211.724.423
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (VTC)	22.565.631	22.565.631
Cộng	22.565.631	22.565.631
14 Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí phải trả khác	15.139.483.375	33.918.110.703
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>3.661.882.981</i>	<i>19.928.980.832</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>4.547.466.845</i>	<i>4.599.934.095</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>4.603.421.731</i>	<i>9.052.635.776</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)</i>	<i>2.326.711.818</i>	<i>336.560.000</i>
Cộng	15.139.483.375	33.918.110.703
15 Phải trả khác		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	1.477.369.282	636.813.035
- Bảo hiểm xã hội	3.690.190.621	7.521.437.961
- Bảo hiểm y tế	103.025.839	134.956.626
- Bảo hiểm thất nghiệp	108.341.343	89.148.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.418.978.624	26.932.352.071
Cộng	30.797.905.709	35.314.708.039

b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.636.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>SCC nhận ký quỹ</i>	232.000.000	
Cộng	8.636.589.178	8.404.589.178
16 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	2.291.988.158	3.071.695.452
Cộng	2.291.988.158	3.071.695.452
17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Tài sản thuế nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	145.404.216.281	219.702.343.782
Cộng	145.404.216.281	219.702.343.782
18 Vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	311.113.370.000	255.993.370.000
Cộng	609.993.370.000	609.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		609.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		609.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.999.337	60.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.999.337	60.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.929.529.327	4.979.424.927
Cộng	14.591.843.819	14.641.739.419

19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	6.579.769.736	5.348.697.100
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	903.562,25	917.111,60
+ <i>Euro (EUR)</i>	1,04	1.218,37

20 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	8.174.405.444	29.049.588.013
- Trả trước cho người bán trong nước	619.594.685	678.404.574
Cộng	8.794.000.129	29.727.992.587

21 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	12.666.614.726	1.923.536.859
Cộng	12.666.614.726	1.923.536.859

22 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	19.488.666.398	12.103.376.671
Cộng	19.488.666.398	12.103.376.671

23 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	9.240.343.811	3.282.750.326
- Người mua trong nước trả tiền trước ngắn hạn		8.300.000
Cộng	9.240.343.811	3.291.050.326

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.607.926.805		88.000.000	1.519.926.805
- Quỹ phúc lợi	798.264.999	-	201.870.000	596.394.999
Cộng	2.406.191.804	-	289.870.000	2.116.321.804

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4.374.927.769	3.098.518.696	16.541.228.947	14.316.369.705
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.723.717.409	165.301.576.294	526.406.950.308	587.922.543.443
- Doanh thu hoạt động KD khác	50.000.000	20.100.000	50.000.000	132.600.000
Cộng	126.148.645.178	168.420.194.990	542.998.179.255	602.371.513.148

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Giảm giá hàng bán	2.189.788.420	3.172.804.316	10.574.851.954	9.119.839.295
Cộng	2.189.788.420	3.172.804.316	10.574.851.954	9.119.839.295

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.374.927.769	3.098.518.696	16.541.228.947	14.316.369.705
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	119.533.928.989	162.128.771.978	515.832.098.354	578.802.704.148
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	50.000.000	20.100.000	50.000.000	132.600.000
Cộng	123.958.856.758	165.247.390.674	532.423.327.301	593.251.673.853

28 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.222.594.901	4.432.547.233	15.985.812.862	15.508.921.721
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	135.435.868.788	176.679.004.093	562.216.098.704	699.742.459.594
- Giá vốn của hoạt động KD khác	-	146.534.984	-	562.506.340
Cộng	139.658.463.689	181.258.086.310	578.201.911.566	715.813.887.655

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.285.832	55.325.013	199.772.448	246.294.431
- Lãi chênh lệch tỷ giá	463.362.667	1.162.345.462	2.097.542.782	4.397.391.885
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	463.362.667	329.659.001	1.500.937.221	1.640.478.427
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	-	832.686.461	596.605.561	2.756.913.458
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	93.694.860	127.857.729
Cộng	543.648.499	1.217.670.475	2.391.010.090	4.771.544.045

30 Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Chi phí lãi vay	38.742.118.331	29.464.998.212	140.215.833.844	122.147.875.198
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.923.084.476	92.509.325	18.923.148.810	1.532.605.817
+ Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	631.593.606	50.123.238	2.016.723.857	1.490.219.730
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư	2.291.490.870	42.386.087	16.906.424.953	42.386.087
- Chi phí tài chính khác	151.415.211	334.922.440	632.045.363	1.134.063.347
Cộng	41.816.618.018	29.892.429.977	159.771.028.017	124.814.544.362

31 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	991.139.534	1.566.402.156	4.507.812.006	4.911.049.946
Cộng	991.139.534	1.566.402.156	4.507.812.006	4.911.049.946

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.850.721.545	4.362.418.713	18.901.680.753	18.428.331.807
- Chi phí vật liệu quản lý	59.274.308	53.435.864	243.662.844	195.467.855
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.102.197	48.503.520	148.349.642	149.949.828
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.726.427	403.469.422	668.514.102	1.645.330.649
- Thuế, phí và lệ phí	107.058.774	120.705.846	420.327.290	600.925.233
- Chi phí dự phòng	1.477.019.598	15.787.801	12.147.923.873	15.787.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.433.250.574	683.253.574	7.787.635.624	2.214.153.374
- Chi phí bằng tiền khác	1.273.862.950	1.402.869.484	3.968.211.211	4.455.965.906
Cộng	13.371.016.373	7.090.444.224	44.286.305.339	27.705.912.453

33 Thu nhập khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	990.922.344	0	990.922.344	-
- Thu nhập khác	249.747.563	90.080.336.424	474.413.363	90.477.504.678
+ Thu nhập khác	249.747.563	80.336.424	474.413.363	477.504.678
+ Thu nhập từ xóa nợ		90.000.000.000	-	90.000.000.000
Cộng	1.240.669.907	90.080.336.424	1.465.335.707	90.477.504.678

34 Chi phí khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Giá trị còn lại của tài sản cố định		31.691.654.611	-	31.691.654.611
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		158.717.079	-	158.717.079
- Chi phí khác	2.981.692.732	15.588.665.749	4.653.544.551	16.854.638.871

+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	2.978.233.466	14.666.948.723	4.646.625.565	15.932.921.845
+ Chi phí khác	3.459.266	921.717.026	6.918.986	921.717.026
Cộng	2.981.692.732	47.439.037.439	4.653.544.551	48.705.010.561

35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.003.047.320	49.333.269.363	83.526.101.589	190.001.131.488
- Chi phí nhân công	58.840.703.068	54.284.871.940	229.256.759.821	215.191.643.782
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.059.006.219	41.173.998.196	146.644.388.237	169.203.149.236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.660.548.482	13.430.890.507	25.049.530.921	53.943.631.245
- Chi phí khác bằng tiền	36.457.314.507	31.691.902.684	142.519.248.343	120.091.294.303
Cộng	154.020.619.596	189.914.932.690	626.996.028.911	748.430.850.054

36 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(73.075.755.182)	(10.701.002.533)	(255.140.928.381)	(233.449.682.401)
- Thu nhập tính thuế	(73.075.755.182)	(10.701.002.533)	(255.140.928.381)	(233.449.682.401)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	(73.075.755.182)	(10.701.002.533)	(255.140.928.381)	(233.336.854.245)
+ TN tính thuế từ h.động chuyển nhượng BĐS do năm 2016 được chuyển lỗ			-	(112.828.156)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	-	-	-	(22.565.631)

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2018 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(73.075.755.182)	(10.701.002.533)	(255.140.928.381)	(233.427.116.770)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ	(73.075.755.182)	(10.701.002.533)	(255.140.928.381)	(233.427.116.770)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	60.999.337	58.999.337	60.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.198)	(181)	(4.183)	(3.956)

38 Giải trình kết quả kinh doanh có thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017

Kết quả kinh doanh Quý 4/2018 lỗ 73 tỷ đồng, tăng lỗ hơn 62 tỷ so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do Quý 4/2017 Công ty có khoản thu nhập 90 tỷ đồng từ việc xóa nợ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	24.599.308.483	24.599.308.483
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	122.347.244.574	109.680.629.848

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2018

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.376.808.949.759
- Phải trả người bán	41.901.158.265
- Phải trả khác	766.455.576.292

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	41.901.158.265			41.901.158.265
- Khoản vay	118.092.710.296	1.258.716.239.463	-	1.376.808.949.759
- Phải trả khác	30.797.905.709	735.657.670.583	-	766.455.576.292
Cộng	190.791.774.270	1.994.373.910.046	-	2.185.165.684.316

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

41 Thông tin về các bên liên quan: Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất.

42 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

43 Báo cáo bộ phận:

Phụ lục số 8

44 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

Công ty thực hiện phân loại lãi vay phải trả vào khoản mục chi phí phải trả theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC và ý kiến của Kiểm toán độc lập.

45 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

46 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
+ CT TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)	4.906.000.000	(1.670.803.757)
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-	-
+ CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)	4.906.000.000	(1.670.803.757)
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông là 26,46%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.666.614.726	-	1.939.324.660	-
- CTY TNHH VTB Minh Nam			810.464.637	-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	-	713.944.000	-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	178.526.524	-	178.526.524	-
- Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương			72.266.908	-
- Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591	-	164.122.591	-
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES)	9.033.915.535	-		-
- SIA URAL CHEM TRADING	1.368.037.609	-		-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)	1.208.068.467	-		-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- CTY TNHH VTB Minh Nam				-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS				-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn				-
- Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương				-
- Công ty CP Hàng Hải Thiên An				-
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES)				-
- SIA URAL CHEM TRADING				-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)				-

TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.399.686.400	2.749.020.000	2.457.218.531.001	5.786.344.187	-	2.474.153.581.588
- Mua trong năm		713.500.000		91.890.636		805.390.636
<i>Cộng</i>		713.500.000		91.890.636		805.390.636
- TL, nhượng bán			4.858.796.011			4.858.796.011
- Giảm khác	208.552.000					208.552.000
<i>Cộng</i>	208.552.000		4.858.796.011			5.067.348.011
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	3.462.520.000	2.452.359.734.990	5.878.234.823	-	2.469.891.624.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.393.361.788	2.367.134.333	1.418.050.592.197	5.735.795.702	-	1.433.546.884.020
- Khấu hao trong năm	360.444.404	210.782.889	149.086.757.345	41.176.560		149.699.161.198
<i>Cộng</i>	360.444.404	210.782.889	149.086.757.345	41.176.560		149.699.161.198
- TL, nhượng bán			4.730.350.124			4.730.350.124
- Giảm khác	208.552.000					208.552.000
<i>Cộng</i>	208.552.000		4.730.350.124			4.938.902.124
Số dư cuối kỳ	7.545.254.192	2.577.917.222	1.562.406.999.418	5.776.972.262	-	1.578.307.143.094
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1.006.324.612	381.885.667	1.039.167.938.804	50.548.485		1.040.606.697.568
- Tại ngày cuối năm	645.880.208	884.602.778	889.952.735.572	101.262.561		891.584.481.119

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

889.731.154.512
 11.466.898.987

Phụ lục số 4

TÁNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.853.745.535	-	7.853.745.535
- Khấu hao trong năm	-	-	-	157.395.780	-	157.395.780
Cộng	-	-	-	157.395.780	-	157.395.780
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	157.395.780	-	157.395.780
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 31/12/2018

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	118.092.710.296	118.092.710.296	122.366.888.830	122.366.888.830	
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	105.387.602.656	105.387.602.656	107.032.802.337	107.032.802.337	
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12.705.107.640	12.705.107.640	15.334.086.493	15.334.086.493	
Vay dài hạn	1.258.716.239.463	1.258.716.239.463	1.220.734.348.307	1.221.154.348.307	
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.299.375.000	27.299.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.299.375.000	27.299.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	
NH TMCP Á Châu	444.657.702.831	444.657.702.831	439.331.315.572	439.331.315.572	
- Trên 3 năm đến 5 năm	444.657.702.831	444.657.702.831	439.331.315.572	439.331.315.572	
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.296.000.000	41.296.000.000	41.356.000.000	41.356.000.000	
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.296.000.000	41.296.000.000	41.356.000.000	41.356.000.000	
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	290.756.600.000	290.756.600.000	291.526.600.000	291.946.600.000	
- Trên 3 năm đến 5 năm	290.756.600.000	290.756.600.000	291.526.600.000	291.526.600.000	
NH TMCP Bảo Việt	282.521.984.600	282.521.984.600	277.390.553.954	277.390.553.954	
- Trên 3 năm đến 5 năm	282.521.984.600	282.521.984.600	277.390.553.954	277.390.553.954	
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	108.918.177.032	108.918.177.032	81.704.888.781	81.704.888.781	
- Trên 3 năm đến 5 năm	108.918.177.032	108.918.177.032	81.704.888.781	81.704.888.781	
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	63.266.400.000	63.266.400.000	62.025.615.000	62.025.615.000	
- Trên 3 năm đến 5 năm	63.266.400.000	63.266.400.000	62.025.615.000	62.025.615.000	
Số vay và nợ thuế tài chính chưa thanh toán					
+ Chi phí phải trả dài hạn	727.021.081.405	-	587.317.317.009	-	
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	727.021.081.405		587.317.317.009		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Tổng hợp
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/12/2018

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
35.474.151.125	57.535.636.036
6.427.007.140	54.396.220.389
41.901.158.265	111.931.856.425

- a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
+ Phải trả người bán trong nước
+ Phải trả người bán nước ngoài

Cộng

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh báo cáo tài chính Tổng hợp

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 31/12/2018

Phụ lục số 7

Đơn vị tính: Đồng

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.072.334.984.588)	(467.534.244.556)
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	677.089.375	-	677.089.375
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	233.427.116.770	233.427.116.770
Giảm khác	-	-	-	754.461.988	-	754.461.988
Số dư cuối năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.305.762.101.358)	(681.038.733.939)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	269.800.000	319.555.799	589.355.799
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	255.140.928.381	255.140.928.381
Giảm khác	-	-	-	319.695.600	74.298.127.501	74.617.823.101
Số dư cuối năm nay	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.929.529.327	(1.634.881.601.441)	(1.010.208.129.622)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.544.258.675	181.879.068.626	532.423.327.301
Chi phí bộ phận trực tiếp	417.045.540.487	161.156.371.079	578.201.911.566
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(66.501.281.812)	20.722.697.547	(45.778.584.265)
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.219.489.870.172	15.038.768.187	1.234.528.638.359
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	1.219.489.870.172	15.038.768.187	1.234.528.638.359
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.231.870.150.924	12.866.617.057	2.244.736.767.981
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.231.870.150.924	12.866.617.057	2.244.736.767.981

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	531.280.403.206	1.142.924.095	532.423.327.301
Tài sản bộ phận	-	-	1.234.528.638.359
Nợ phải trả bộ phận	6.427.007.140	2.238.309.760.841	2.244.736.767.981

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)